

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI SỰ DOANH NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KINH TẾ ĐÃ TỐT NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phan Anh Tú¹ và Nguyễn Thanh Sơn²

¹ Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

² Công ty Sách & Thiết bị trường học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 25/01/2015

Ngày chấp nhận: 29/10/2015

Title:

Determinants of economic graduates' business initiatives in Can Tho city

Từ khóa:

Khởi sự doanh nghiệp, sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp, nhân tố

Keywords:

Business initiative, economic graduate, factor

ABSTRACT

This study is aimed to identify factors affecting business initiative intentions of economic graduates in Can Tho city. Data were collected from 180 economic graduates who live in Can Tho city and have never started up a business. With the methods of exploratory factor analysis and binary logistic analysis, the findings are the six factors including (1) motivation to become an entrepreneur, (2) family background, (3) government and local policies, (4) entrepreneurial traits, (5) finance, and (6) personal characteristics, respectively. Some suggestions to enhance business initiatives of the graduates were proposed, including particularly those on education program and policies.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Dữ liệu được thu thập từ 180 sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp chưa từng khởi sự kinh doanh đang sinh sống trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá và hồi quy nhị phân Logistic, chúng tôi tìm thấy sáu nhân tố tác động đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ, lần lượt là: (1) Động lực trở thành doanh nhân, (2) Nền tảng gia đình, (3) Chính sách chính phủ và địa phương, (4) Tổ chất doanh nhân, (5) Khả năng tài chính, (6) Đặc điểm cá nhân. Hàm ý của nghiên cứu này được mong đợi là đóng góp rất lớn vào việc cải tiến chương trình giáo dục khởi sự doanh nghiệp và chính sách của chính phủ và địa phương.

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Khởi sự doanh nghiệp (KSDN) là một vấn đề đang được Nhà nước và xã hội quan tâm, đơn giản vì KSDN được xem như là một giải pháp cơ bản để giải quyết các vấn đề như: cải thiện kinh tế, giảm tỷ lệ thất nghiệp, nâng cao mức sống người dân, giảm đói nghèo (Davidsson, 1995). Đối với một nền kinh tế đang gặp khó khăn, nhiều doanh nghiệp phá sản thua lỗ, thì việc sa thải, giảm bớt lao động

của các doanh nghiệp là vấn đề gây trở ngại cho một số người đang tìm việc. Theo thống kê của Tổng cục Thống kê công bố 9 tháng đầu năm 2014, tỷ lệ thất nghiệp của lao động là 2,12% nhưng tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên ở độ tuổi từ 15-24 tuổi lại cao gấp 3 lần, lên tới 6,31%. Đặc biệt là ở thành thị thất nghiệp nhiều hơn ở nông thôn và trình độ đại học lại dễ thất nghiệp hơn lao động phổ thông. Cứ 10 người tốt nghiệp đại học thì khoảng 1 người thất nghiệp nhưng điều đó có thể chưa phản ánh

đúng tình hình khi các cử nhân đi bán hàng rong, làm phụ hồ vẫn được coi là “có việc làm”.

Khi so sánh các năm gần đây thì thấy rõ tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học ra trường không có việc làm tăng mạnh cả về tỉ lệ phần trăm và con số tuyệt đối. Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, năm 2010, người có trình độ đại học ở độ tuổi 21-29 thất nghiệp chỉ chưa đầy 60.000 người (chiếm 6,84%), nhưng đến năm 2013, số người thất nghiệp có trình độ đại học ở độ tuổi dưới 30 đã tăng lên thành 101.000 người (9,89%). Tính đến hết tháng 7 năm 2014, số người thất nghiệp có trình độ đại học ở độ tuổi 20-24 lên đến 162.400 người (chiếm 20%). Số lượng người có trình độ đại học trở lên thất nghiệp liên tục tăng qua các năm, điều này cho thấy KSDN càng có vai trò quan trọng hơn nữa trong việc giải quyết vấn đề việc làm, giảm bớt áp lực về vấn đề thất nghiệp cho xã hội. Theo báo cáo chỉ số về doanh nhân toàn cầu tại VN năm 2013 (Global Entrepreneurship Monitor - GEM) được công bố bởi Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) vào ngày 27/4/2014 cho thấy chỉ số lo sợ thất bại và lo ngại rủi ro trong kinh doanh của người Việt Nam cao ở mức cao (56,7%). Đặc biệt, tỷ lệ người có ý định khởi sự kinh doanh trong 03 năm tới tại Việt Nam đứng ở mức khá thấp (24,1%). Báo cáo đã chỉ ra rằng, trong năm 2013, cứ trong 100 người trưởng thành được hỏi thì chỉ có 4 người dự định thực hiện khởi sự kinh doanh.

Từ thực trạng đã nêu, câu hỏi đặt ra đâu là nguyên nhân khởi nghiệp và nhân tố nào ảnh hưởng đến ý định KSDN vẫn là câu hỏi chưa có lời giải đáp rõ ràng, đặc biệt là đối với các sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp. Mặc dù, nhiều nghiên cứu về KSDN sử dụng lý thuyết hành vi theo kế hoạch của Ajzen (1991) trên thế giới đã tìm thấy đặc điểm cá nhân có ảnh hưởng đến ý định KSDN như: tính sáng tạo, mức độ chấp nhận rủi ro, nền tảng gia đình có kinh doanh, khả năng chịu đựng sự mơ hồ, và xu hướng chấp nhận mạo hiểm có ảnh hưởng đến ý định KSDN (Koh, 1996; Eda Gurel *et al.*, 2010; Anabela Dinis *et al.*, 2013), song phần lớn các mô hình này chỉ có thể giải thích được từ 30% đến 50% sự khác biệt trong ý định khởi nghiệp (Karimi, 2014). Điều này là do các yếu tố khác như ngữ cảnh và nền tảng gia đình cũng có tác động đến ý định KSDN (Karimi, 2014). Một mô hình nghiên cứu lý thuyết chuẩn được chấp nhận rộng rãi là chưa tồn tại. Hơn nữa, dữ liệu minh chứng cho mô hình nghiên cứu lý thuyết thường được điều tra ở nước ngoài trong khi ở Việt Nam còn khá ít.

Thật vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN cũng như đưa ra giải pháp nhằm khơi dậy tinh thần KSDN tại Việt Nam. Đóng góp khoa học của nghiên cứu này bao gồm: (1) mở rộng mô hình lý thuyết hành vi kế hoạch; (2) bổ sung bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam. Quan trọng hơn, kết quả của nghiên cứu là rất quan trọng và cần thiết vì nó là căn cứ khoa học để các trường, các học viện, các cơ sở đào tạo về lĩnh vực đào tạo khởi nghiệp, cũng như các nhà hoạch định chính sách tham khảo và đề xuất những chính sách (đào tạo, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp) hợp lý hơn nhằm khơi dậy tinh thần doanh nhân và nâng cao vai trò đóng góp của doanh nhân vào sự phát triển chung của xã hội.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu:

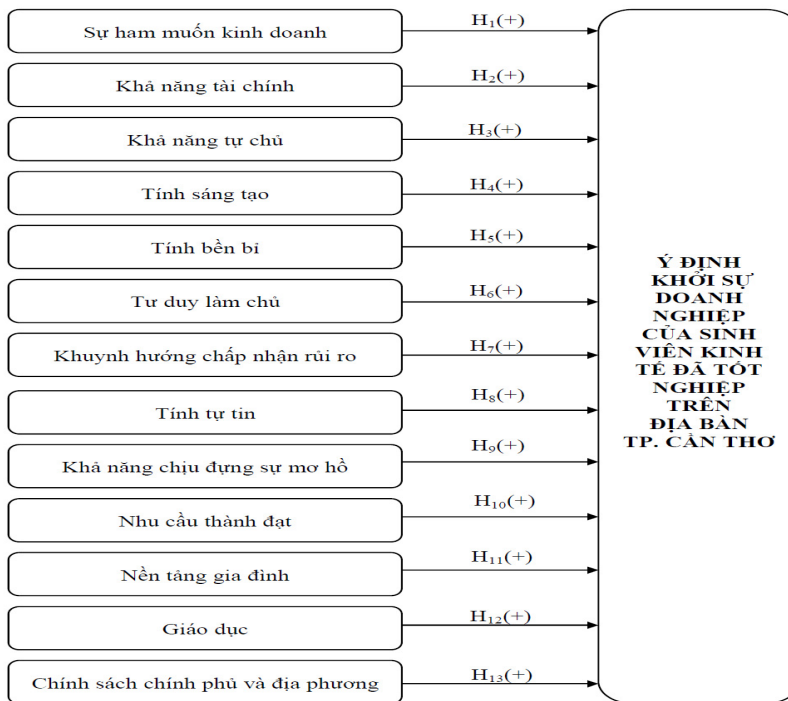
Khái niệm khởi nghiệp có thể tạm hiểu là sự cam kết của một hoặc nhiều người thành lập công ty, phát triển một sản phẩm hay dịch vụ, mua lại một công ty đang hoạt động hoặc bắt kỳ hoạt động sinh lợi nào. Doanh nhân có thể định nghĩa là người làm kinh doanh, là chủ thể lãnh đạo, sáng lập và quản trị doanh nghiệp, tìm kiếm lợi nhuận, tìm kiếm cơ hội, sẵn sàng chấp nhận rủi ro và chịu trách nhiệm trước xã hội và pháp luật.

Mặc dù, nhiều tác giả nước ngoài đã đưa ra nhiều lý thuyết lý giải về ý định khởi nghiệp, tuy nhiên một trong những mô hình lý thuyết được biết đến nhiều nhất đó là mô hình nhận thức hành vi xã hội hay còn gọi là lý thuyết hành vi kế hoạch của Ajzen (1991). Vấn đề trọng tâm của lý thuyết này cho rằng ý định tham gia vào hành động cụ thể là sự sẵn sàng thực hiện một hành vi nhất định của một cá nhân và ý định này được giả định là có tương quan cao với hành động thực tế. Ý định khởi nghiệp trong nghiên cứu này được định nghĩa là sự tự cam kết và thấu hiểu của một cá nhân khi cá nhân này dự định thành lập mới ngành nghề kinh doanh và chủ động thực hiện nó trong tương lai. Thật vậy, ý định khởi nghiệp đã được chứng minh là một biến tiên đoán tốt về hành vi KSDN. Quan trọng hơn, lý thuyết hành vi kế hoạch nhấn mạnh rằng ý định tham gia vào hành vi thực sự chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố động cơ bên trong: thái độ hướng đến hành vi (hay mức độ mà một cá nhân đánh giá tích cực hay tiêu cực của hành vi), quy ước chủ quan (hay sự tự tham chiếu ý kiến từ gia đình, bạn bè, những người có tầm ảnh hưởng đối với hành vi do cá nhân này thực hiện), và nhận thức về kiểm soát hành vi (hay việc nhận thức có dễ hay không khi thực hiện hành vi). Lý thuyết này

cho rằng thái độ hướng đến hành vi, quy ước chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi có mối quan thuận chiều với ý định thực hiện hành vi.

Mặc dù, ba nhân tố trên được xác nhận là các thành phần quan trọng để tiên đoán về ý định thực hiện hành vi, tuy nhiên tầm quan trọng (tương đối) và độ lớn về sự ảnh hưởng của chúng được minh chứng là khác biệt nhau khi xem xét đặc điểm cá nhân, đặc điểm gia đình, và ngữ cảnh (chính sách).

Chẳng hạn những nghiên cứu trước đây tìm thấy người có đặc tính như sẵn sàng chấp nhận rủi ro, tự tin, bền bỉ, ham muốn kinh doanh, khả năng chịu đựng sự mơ hồ, khả năng tự chủ càng cao thì càng giống như họ sẽ KSDN (Mueller và Thomas, 2001). Mặt khác, các nghiên cứu thực chứng trước đây còn chứng minh rằng giáo dục và yếu tố nền tảng gia đình kinh doanh có ảnh hưởng đến ý định KSDN (Koh, 1996).



Hình 1: Khung nghiên cứu

Nói tóm lại, từ lược khảo tài liệu và các mô hình nghiên cứu lý thuyết có liên quan cũng như tổng hợp nhiều phương pháp phân tích, chúng tôi nhận thấy một mô hình nghiên cứu lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN được chấp nhận rộng rãi là không tồn tại. Điều này cũng lý giải được lý do tại sao phương pháp thực hiện phân tích nhân tố khám phá là phương pháp thường được ứng dụng nhiều nhất khi nghiên cứu về chủ đề này. Tuy tất cả nghiên cứu đều đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự nhưng chỉ tập trung ở những yếu tố đặc điểm cá nhân về tâm lý, hành vi và giáo dục, ít chú trọng đến các nhân tố như khả năng tài chính, nền tảng gia đình, sự ham muốn kinh doanh, chính sách hỗ trợ của nhà nước vào nghiên cứu. Điều này dường như làm hạn chế khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. Đó cũng chính là lý do tại sao phần lớn các mô hình chỉ giải thích được từ 30-50% (Karami *et al.*,

2014). Nhận thấy lỗ hổng nghiên cứu trên, chúng tôi quyết định bổ sung và mở rộng mô hình nghiên cứu thực nghiệm bằng việc thêm vào các nhân tố khám phá như: khả năng tài chính, nền tảng gia đình, tính bền bỉ, sự ham muốn kinh doanh và chính sách của nhà nước và địa phương vào mô hình nghiên cứu để xác định có hay không có và làm thế nào các nhân tố này ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

Trên cơ sở kế thừa và tổng hợp từ các nghiên cứu thực nghiệm chúng tôi xác định các biến số quan trọng để thực hiện phương pháp nghiên cứu khám phá và đề xuất mô hình nghiên cứu thực nghiệm gồm 13 nhân tố: sự ham muốn kinh doanh, khả năng tài chính, khả năng tự chủ, tính sáng tạo, tính bền bỉ, tư duy làm chủ, khuynh hướng chấp nhận rủi ro, tính tự tin, khả năng chịu đựng sự mơ

hồ, nhu cầu thành đạt, nền tảng gia đình, giáo dục, chính sách chính phủ và địa phương.

2.2 Dữ liệu

Dữ liệu được thu thập bằng phỏng vấn trực tiếp 180 sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp chưa từng khởi sự đang sinh sống ở địa bàn thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo tỷ lệ có kiểm tra cơ cấu mẫu theo địa bàn, cụ thể như trong Bảng 1.

Bảng 1: Cơ cấu mẫu

Địa bàn	Tỷ lệ (%)
Quận Ninh Kiều	35
Quận Ô Môn	15
Quận Thốt Nốt	15
Quận Cái Răng	15
Quận Bình Thủy	15
Huyện Phong Điền	5

Nguồn: Tự khảo sát, 2014

Bảng 2: Mô tả các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Định nghĩa	Thang đo	Căn cứ chọn biến	Kỳ vọng
X1	Sự ham muốn kinh doanh	Likert 5 mức độ	Wenjun Wang, Wei Lu, John Kent Millington, 2011	+
X2	Khả năng tài chính	Likert 5 mức độ	Pretorius and Shaw, 2004	+
X3	Khả năng tự chủ	Likert 5 mức độ	Ang and Hong, 2000; Anabela Dinis <i>et al.</i> , 2013	+
X4	Tính sáng tạo	Likert 5 mức độ	Mueller and Thomas, 2001; Koh, 1996; Gurol and Atsan, 2006	+
X5	Tính bền bỉ	Likert 5 mức độ	Eda Gurel <i>et al.</i> , 2010	+
X6	Tư duy làm chủ	Likert 5 mức độ	Eda Gurel <i>et al.</i> , 2010	+
X7	Khả năng chấp nhận rủi ro	Likert 5 mức độ	Koh, 1996; Ang and Hong, 2000	+
X8	Tính tự tin	Likert 5 mức độ	Anabela Dinis <i>et al.</i> , 2013; Davidsson, 1989	+
X9	Khả năng chịu đựng sự mơ hồ	Likert 5 mức độ	Eda Gurel <i>et al.</i> , 2010; Anabela Dinis <i>et al.</i> , 2013	+
X10	Nhu cầu thành đạt	Likert 5 mức độ	Anabela Dinis <i>et al.</i> , 2013; Davidsson, 1989	+
X11	Nền tảng gia đình	Likert 5 mức độ	Eda Gurel, <i>et al.</i> , 2010	+
X12	Giáo dục	Likert 5 mức độ	Amran Md Rasli, <i>et al.</i> , 2013	+
X13	Chính sách của chính phủ và địa phương	Likert 5 mức độ	Luthje and Franke, 2003	+

Nguồn: Tự tổng hợp, 2014

2.4 Biến điều khiển

Bên cạnh 13 nhân tố trên, chúng tôi quyết định đưa thêm 4 biến điều khiển vào mô hình nghiên

2.3 Biến phụ thuộc và biến độc lập

Ý định KSDN được đo lường bởi một biến giả, có giá trị là 1 nếu có ý định KSDN và 0 nếu không có ý định KSDN. Câu hỏi cụ thể là: Bạn có ý định khởi nghiệp (kinh doanh) không? (có thể là kinh doanh nhỏ, chẳng hạn như shop thời trang, quán nước, tiệm ăn...). “Ý định KSDN” được định nghĩa là ý định trở thành doanh nhân của một người nào đó đã lên kế hoạch từ trước và mong muốn đạt được ý định đó.

Biến độc lập của mô hình gồm 13 biến đó là: sự ham muốn kinh doanh, khả năng tài chính, khả năng tự chủ, tính sáng tạo, tính bền bỉ, tư duy làm chủ, khuynh hướng chấp nhận rủi ro, tính tự tin, khả năng chịu đựng sự mơ hồ, nhu cầu thành đạt, nền tảng gia đình, giáo dục và chính sách chính phủ và địa phương. Đây là những nhân tố được tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan đến ý định KSDN được trình bày trong Bảng 2.

cứu để kiểm định mức độ ảnh hưởng đến ý định KSDN, đó là: Giới tính (tỷ lệ doanh nhân Nam thường cao hơn so với Nữ), khóa học KSDN, tình trạng hôn nhân và thu nhập (xem Bảng 3).

Bảng 3: Biến điều khiển

Tên biến	Loại biến
Giới tính	Biến giả (0 = Nữ; 1 = Nam)
Tình trạng hôn nhân	Biến giả (biến giả 0 = Chưa lập gia đình và đã lập gia đình =1)
Khóa học KSDN	Biến giả (0 = chưa tham gia khóa học KSDN; 1 = đã tham gia khóa học KSDN)
Thu nhập	Biến giả gồm 02 biến: - Thu nhập 1 (nhận giá trị 1 nếu < 5 triệu và 0 là ngược lại). - Thu nhập 2 (nhận giá trị 1 nếu thu nhập từ 5 triệu đến 10 triệu và 0 là ngược lại nếu thu nhập cao hơn 10 triệu hoặc thấp hơn 5 triệu).

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Thực trạng chung về ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Thực trạng chung về ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp từ kết quả khảo sát của 180 đáp viên được trình bày như sau (Bảng 4).

Có 85% đáp viên có ý định KSDN, trong đó phần lớn là do chính bản thân của họ (53,6%), kể

đến là gia đình (22,9%), bạn bè (17,6%). Tuy nhiên, số đáp viên không có ý định KSDN (15%) chủ yếu là do thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm (37,2%) và thiếu vốn (22,2%). Khoảng 38% cho là KSDN không dễ dàng, số khác cho là không khó cũng không dễ chiếm 49,7%. Nhiều đáp viên (rất) đồng ý cho rằng nếu số tiền thừa kế lớn họ sẽ KSDN (68,9%). Kết quả khảo sát còn cho thấy, tỷ lệ nắm bắt cơ hội hùn vốn kinh doanh của đáp viên là 56,1%. Tỷ lệ đáp viên đã từng tham gia khóa đào tạo về KSDN chỉ có 28,3%.

Bảng 4: Thực trạng chung về ý định KSDN của đáp viên

Mô tả	Tỷ lệ (%)
Có ý định KSDN	85
Không có ý định KSDN	15
Mức độ sẵn sàng KSDN	58,2
Khả năng KSDN trong tương lai là:	
- Không khó cũng không dễ	49,7
- Không dễ dàng	37,9
Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định KSDN :	
- Cơ hội	37,4
- Dám chịu rủi ro	28,5
- Ý chí cầu tiến	28,6
- Nguồn vốn	7,3
Nếu bạn nhận được một số tiền thừa kế lớn bạn sẽ KSDN :	
- Đồng ý và rất đồng ý	68,9
Nắm bắt cơ hội hùn vốn kinh doanh	56,1
Đã từng tham gia khóa học về KSDN	28,3

Nguồn: Số liệu khảo sát trực tiếp 180 sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp, 2014

3.2 Kết quả phân tích nhân khám phá (EFA)

Nghiên cứu khảo sát 180 đáp viên liên quan đến 64 biến số của 13 nhân tố chính ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Sau khi kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's alpha và thực hiện phân tích nhân tố khám phá với phương pháp trích Principle Components và phép xoay vuông góc

Varimax thì sau ba lần xoay có 29 biến số/64 biến số phù hợp được giữ lại (hệ số tương quan biến tổng đều > 0,4). Về lý thuyết khi các biến có hệ số tương quan biến tổng (Corrected item total correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Tuy nhiên, do mô hình nghiên cứu có rất nhiều biến (64 biến) cho nên mức độ đánh giá của các đáp viên có khả năng sẽ bị phân tán và không chính xác. Do đó, để tăng

độ tin cậy cho các biến, chúng tôi lấy hệ số tương quan biến - tổng là $> 0,4$ làm chuẩn để chọn biến.

Hệ số tải nhân tố (factor loadings) được chọn ở mức $> 0,5$ để biến được chọn có ý nghĩa thực tiễn (Hair *et al.*, 2006). Kiểm định tính thích hợp của mô hình qua ba lần xoay với hệ số KMO luôn lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1,0 chứng tỏ phân tích EFA cho việc nhóm các biến này lại với nhau là thích hợp. Kiểm định Bartlett's test về sự tương quan của các biến quan sát có ý nghĩa (Sig. = 0,000 < 0,05) cho thấy các biến có liên quan chặt chẽ với nhau. Tổng phương sai trích qua ba lần đều lớn hơn 60%, đạt yêu cầu và các Eigenvalue qua ba lần đều lớn hơn 1,0 cho thấy khả năng sử dụng các nhân tố để giải thích là phù hợp¹.

Tiếp tục tiến hành phân tích nhân tố khám phá lần 4 (lần cuối) với 29 biến, kết quả lần này cho thấy các kiểm định vẫn được đảm bảo: Kiểm định tính thích hợp của mô hình ($0,5 < KMO = 0,915 < 1,0$) chứng tỏ phân tích EFA cho việc nhóm các biến này lại với nhau là thích hợp. Kiểm định Bartlett's test về sự tương quan của các biến quan sát có (Sig. = 0,000 < 0,05) cho thấy các biến có liên quan chặt chẽ với nhau. Tổng phương sai trích = 64,432% ($> 50\%$) đạt yêu cầu và các Eigenvalue của 6 nhân tố đều lớn hơn 1 cho thấy khả năng sử dụng 6 nhân tố này để giải thích cho 29 biến quan sát là 64,432%. Điều này chứng tỏ kết quả phân tích EFA lần cuối này là hoàn toàn thích hợp (Bảng 5).

Từ kết quả Bảng 5 ta thấy:

Nhân tố thứ nhất (F1) gồm có 9 biến, trong đó có 4 biến là sự ham muốn kinh doanh: “Kinh doanh là niềm đam mê của bạn?” (HM1), “Bạn là người có nhiều hoài bão kinh doanh?” (HM2), “Bạn sẵn sàng chấp nhận mọi thử thách để có thể kinh doanh?” (HM4), “Bạn thích xem tin tức, tìm hiểu về công việc kinh doanh?” (HM5); và 5 biến tư duy làm chủ: “Bạn sẵn sàng chấp nhận bất kỳ thử thách gì để trở thành một doanh nhân?” (LC2), “Mục tiêu nghề nghiệp của bạn là trở thành doanh nhân” (LC3), “Bạn sẽ nỗ lực để khởi sự và quản lý doanh nghiệp (cửa hàng, mỗi làm ăn,...) của riêng bạn” (LC4), “Bạn quả quyết sẽ thành lập DN (cửa hàng, mỗi làm ăn) trong tương lai” (LC5), “Bạn có suy nghĩ nghiêm túc về việc khởi sự DN (cửa hàng, mỗi làm ăn)” (LC6). Tuy 9 biến này được gom từ 2

nhóm nhân tố khác nhau là sự ham muốn kinh doanh và tư duy làm chủ, nhưng 9 biến này có đặc điểm chung là liên quan đến sự đam mê kinh doanh, mong muốn thành lập doanh nghiệp và trở thành doanh nhân. Do đó, nhóm nhân tố F1 được đặt tên là “**Động lực trở thành doanh nhân**” (đặt tên X_1 trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

Nhân tố thứ hai (F2) gồm có 7 biến, trong đó có 2 biến của tính bền bỉ: “Bạn sẽ cố làm cho bằng được việc gì đó cho đến khi đạt mục đích?” (BB1); “Bạn có khả năng thực hiện và hoàn thành công việc dưới áp lực cao?” (BB2); Có 2 biến tính sáng tạo: “Bạn thường có ý tưởng đột phá trong học tập cũng như trong công việc?” (ST1), “Bạn có thể xoay sở những khó khăn bằng sự khéo léo và tháo vát?” (ST4); Có 1 biến khả năng chịu đựng mơ hồ: “Trong các tình huống không rõ ràng, bạn thích là người ra quyết định hay là người tiên phong đối đầu với nó” (MH6); Có 1 biến nhu cầu thành đạt: “Bạn làm một việc gì đó, bạn không chỉ hoàn thành công việc mà còn phải hoàn thành tốt?” (TD3); Có 1 biến khả năng tự chủ: “Bạn luôn tự mình đưa ra các quyết định quan trọng?” (TC1). Tuy 7 biến này được gom lại từ các nhân tố khác nhau như: tính bền bỉ, tính sáng tạo, khả năng chịu đựng mơ hồ, nhu cầu thành đạt và khả năng tự chủ nhưng nhìn chung các biến này có liên quan đến tính cách cá nhân của con người. Theo mô hình nghiên cứu về ý định trở thành doanh nhân của Mumtaz Begam Bt Abdul Kadir (2013), thì yếu tố đặc tính tính cách cá nhân có ảnh hưởng đến ý định trở thành doanh nhân. Chính vì vậy, nhân tố F2 được đặt tên là “**Đặc điểm cá nhân**” (X_2 trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

Nhân tố thứ ba (F3) gồm có 5 biến, trong đó có 2 biến khuynh hướng chấp nhận rủi ro: “Bạn không sợ khi đầu tư tiền vào lĩnh vực kinh doanh mạo hiểm (chứng khoán, vàng...) khi bạn đã tính toán lợi ích” (RR1), “Bạn chấp nhận rủi ro cao để có lợi nhuận cao” (RR3); Có 2 biến nhu cầu thành đạt: “Bạn không quan tâm đến công việc thường lệ, không thử thách nếu công việc không cho bạn thành tích cao?” (TD1), “Bạn thích đặt ra cho mình các mục tiêu cao?” (TD2); và 1 biến Tư duy làm chủ “Bạn không thích đi làm cho người khác sau khi tốt nghiệp” (LC1). Nhìn chung, 5 biến này có đặc điểm chung là nói lên tố chất của người kinh doanh, phải dám chấp nhận rủi ro, có tư duy làm chủ và có nhu cầu thành đạt trong kinh doanh. Do đó, nhân tố F3 được đặt tên là “**Tố chất doanh nhân**” (X_3 trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

¹ Do hạn chế về số trang trình bày nên kết quả thực hiện phân tích nhân tố khám phá (EFA), hệ số tin cậy Cronbach's alpha sẽ được nhóm tác giả cung cấp khi có yêu cầu

Nhân tố thứ tư (F4) gồm có 3 biến khả năng tài chính: “Bạn có đủ nguồn vốn tự có để khởi nghiệp?” (FN1), “Bạn có đủ nguồn vốn hỗ trợ để khởi nghiệp?” (FN3), “Bạn có khả năng huy động vốn (vay, mượn) để khởi nghiệp?” (FN5). Qua nhân tố F4, nhận thấy không có sự xáo trộn xảy ra đối với nhân tố này, nên nhân tố được giữ nguyên lấy tên là “**Khả năng tài chính**” (X₄ trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

Nhân tố thứ 5 (F5) gồm có 3 biến chính sách chính phủ và địa phương: “Bạn cho rằng chính phủ

và chính quyền địa phương luôn có những chính sách hỗ trợ tốt cho những doanh nghiệp mới (vốn, ưu đãi thuế, lãi suất...)?” (CS1), “Thủ tục thành lập doanh nghiệp mới không còn phức tạp và tốn kém” (CS2), “Luật doanh nghiệp hiện nay rất thông thoáng cho doanh nghiệp” (CS3). Giống như nhân tố F4, không có sự xáo trộn xảy ra đối với nhân tố F5. Vì vậy, nhân tố được giữ nguyên với tên là “**Chính sách chính phủ và địa phương**” (X₅ trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

Bảng 5: Kết quả ma trận sau khi xoay nhân tố lần cuối

Ký hiệu	Nhân tố					
	F1	F2	F3	F4	F5	F6
HM1	0,811					
HM2	0,758					
LC6	0,743					
LC5	0,730					
LC4	0,696					
LC2	0,677					
LC3	0,661					
HM4	0,628					
HM5	0,542					
BB2		0,757				
MH6		0,629				
BB1		0,618				
TC1		0,610				
ST4		0,610				
ST1		0,556				
TD3		0,538				
RR3			0,705			
TD2			0,673			
RR1			0,613			
TD1			0,570			
LC1			0,516			
FN3				0,835		
FN1				0,773		
FN5				0,765		
CS3					0,837	
CS2					0,821	
CS1					0,737	
GD1						0,791
GD2						0,631
Eigenvalue:	11,374	2,008	1,640	1,373	1,211	1,078
Phương sai trích (%):	39,220	46,144	51,800	56,536	60,713	64,432
Sig. = 0,000						
KMO = 0,915						

Nguồn: Số liệu khảo sát trực tiếp 180 sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp, 2014

Nhân tố thứ 6 (F6) gồm có 2 biến nền tảng gia đình: “Tiền sử gia đình kinh doanh rất quan trọng có ảnh hưởng đến quyết định khởi nghiệp của

bạn?” (GD1), “Sự ủng hộ của gia đình rất quan trọng đối với quyết định khởi nghiệp của bạn?” (GD2). Cũng giống như nhân tố F4 và F5, nhân tố

F6 vẫn không có sự xáo trộn giữa các biến, nên nhân tố F6 giữ nguyên với tên là “**Nền tảng gia đình**” (X₆ trong phân tích hồi quy nhị phân Logistic).

3.3 Kết quả hồi quy

Phương pháp phân tích hồi quy nhị phân

Bảng 6: Kết quả phân tích hồi quy nhị phân Logistic

Nhân tố	Hệ số (B)	Ảnh hưởng biên dy/dx	Sai số (SE)	Kiểm định Wald	Mức ý nghĩa (Sig.)	Exp (B)	95% C.I.for Exp (B)		VIF
							Lower	Upper	
Hằng số α	4,316		1,590	7,365	0,007	74,869			
X ₁ : Động lực trở thành doanh nhân	2,436***	0,030	0,537	20,605	0,000	11,433	3,993	32,738	1,02
X ₂ : Đặc điểm cá nhân	1,087**	0,013	0,476	5,214	0,022	2,965	1,166	7,539	1,03
X ₃ : Tổ chất doanh nhân	1,224**	0,015	0,499	6,012	0,014	3,401	1,278	9,050	1,05
X ₄ : Khả năng tài chính	1,383***	0,017	0,483	8,194	0,004	3,988	1,547	10,280	1,02
X ₅ : Chính sách chính phủ và địa phương	1,410***	0,017	0,473	8,903	0,003	4,096	1,622	10,344	1,01
X ₆ : Nền tảng gia đình	1,449***	0,018	0,496	8,525	0,004	4,258	1,610	11,263	1,02
X ₇ : Giới tính	0,463 ^{ns}	0,006	0,810	0,327	0,567	1,589	0,325	7,771	1,16
X ₈ : Khóa học KSDN	0,102 ^{ns}	0,001	0,921	0,012	0,912	1,108	0,182	6,730	1,16
X ₉ : Tình trạng hôn nhân	-0,183 ^{ns}	-0,002	0,892	0,042	0,837	0,833	0,145	4,785	1,26
D ₁ : Thu nhập 1	-0,937 ^{ns}	-0,011	1,470	0,406	0,524	0,392	0,022	6,991	2,67
D ₂ : Thu nhập 2	0,798 ^{ns}	0,009	1,522	0,275	0,600	2,222	0,113	43,832	2,31
Y = Pr(Q10) (predict) = 0,988 (giá trị ước lượng)							Mean VIF		1,34
Sig.					0,000				
-2Log Likelihood					53,678				
LR chi ²					98,497				
Cox và Snell R ²					0,421				
Nagelkerke R ²					0,739				
Tỷ lệ dự đoán chính xác của MH (%)					95,0				

Nguồn: Số liệu khảo sát trực tiếp 180 sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp, 2014

Ghi chú: Exp (B) được xác định dựa trên tính mũ cơ số e của hệ số tương quan (B) và được xem là odd ratio. Exp (B) = e^b; *** có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%; ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%; ^{ns} không có ý nghĩa thống kê

Từ bảng trên ta nhận thấy:

Ý nghĩa thống kê của mô hình hồi quy: Mô hình hồi quy được xây dựng có ý nghĩa thống kê vì kết quả kiểm định Chi bình phương có giá trị Sig.=0,000 <0,05. Giá trị -2Log Likelihood = 53,678 thể hiện mức độ phù hợp của mô hình tổng thể vì giá trị này càng nhỏ thể hiện sai số càng ít. Mức độ dự báo chính xác của mô hình là 95,0% và phân tích ảnh hưởng biên dy/dx với giá trị ước

Logistic được dùng để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN từ các nhân tố trên. Mô hình nhị phân nhằm tiên lượng xác suất xảy ra của một biến cố, đó là biến phụ thuộc Y nhận hai giá trị: 1 – có ý định KSDN; 0 – không có ý định KSDN.

lượng của mô hình khá cao là 98,8%. Bên cạnh đó, hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đưa vào mô hình đều nhỏ hơn 10, VIF trung bình của mô hình là 1,34 (1,34 < 10). Điều đó cho thấy, không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập với nhau (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Vì vậy, phương trình hồi quy ước lượng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ có dạng như sau:

Qua kết quả phân tích hồi quy, cho thấy có 6 nhân tố được rút ra có ảnh hưởng đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ. Trong đó, các nhân tố: *Động lực trở thành doanh nhân* (X_1); *Khả năng tài chính* (X_4); *Chính sách chính phủ và địa phương* (X_5); *Nền tảng gia đình* (X_6) có ý nghĩa ở mức 1%, các nhân tố *Đặc điểm cá nhân* (X_2); *Tổ chất doanh nhân* (X_3) có ý nghĩa ở mức 5%, còn lại các nhân tố *Giới tính* (X_7); *Khóa học KSDN* (X_8); *Tình trạng hôn nhân* (X_9) và *thu nhập* (D_{1i}, D_{2i}) đều không tác động có ý nghĩa về thống kê đến ý định KSDN.

Phương trình hồi quy trên còn cho thấy, cả 6 nhân tố ảnh hưởng trên đều có mối tương quan thuận chiều với ý định KSDN. Xếp theo thứ tự tầm quan trọng thì nhân tố có tác động lớn nhất đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp là “Động lực trở thành doanh nhân”. Cụ thể, khi nhân tố “Động lực trở thành doanh nhân” của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn được đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì xác suất ý định KSDN cao hơn 11,433 lần với mức ý nghĩa 1%. Thứ hai, khi nhân tố “Nền tảng gia đình” được sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì xác suất ý định KSDN của họ cao hơn 4,258 lần với ý nghĩa ở mức 1%. Thứ ba, khi nhân tố “Chính sách của chính phủ và địa phương” được sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì ý định KSDN của họ cao hơn 4,096 lần với ý nghĩa ở mức 1%. Tương tự, khi nhân tố “Tổ chất doanh nhân” được đáp viên đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì xác suất ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn cao hơn 3,401 lần với mức ý nghĩa 5%. Và khi nhân tố “Khả năng tài chính” được đáp viên đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì xác suất ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn cao hơn 3,988 lần với mức ý nghĩa 1%. Cuối cùng, khi nhân tố “Đặc điểm cá nhân” được đáp viên đánh giá cao hơn 1 đơn vị trong thang đo thì xác suất ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn cao hơn 2,965 lần với mức ý nghĩa 5%.

4 KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 nhân tố có ảnh hưởng thuận chiều đến ý định KSDN của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ bao gồm: động lực trở thành doanh nhân, khả năng tài chính, chính sách chính phủ và địa phương, nền tảng gia đình, đặc điểm cá nhân, tổ chất doanh nhân. Hàm ý của nghiên cứu này cho thấy để khơi dậy tinh thần KSDN của sinh viên

đang học trên ghế nhà trường nói riêng và cho sinh viên đã tốt nghiệp nói chung cần thiết có các nhóm giải pháp cụ thể như sau.

Một là, đối với chương trình giáo dục, cần chú trọng xây dựng nội dung chương trình giáo dục khởi nghiệp cho sinh viên bởi giáo dục đã được xem là nhân tố quan trọng hình thành nên tư duy lập nghiệp và khơi dậy lòng ham muốn kinh doanh. Hơn nữa, phần lớn các chương trình đào tạo thường hướng đến trang bị kiến thức và động cơ để trở thành người làm thuê thay vì làm chủ, do vậy việc xây dựng các môn học liên quan về KSDN ở các trường cao đẳng, đại học, hay kể cả các trường phổ thông là cấp thiết trong bối cảnh tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm có xu hướng gia tăng.

Hai là, cần tạo mối quan hệ liên kết giữa nhà trường và các doanh nghiệp. Nhà trường cần tổ chức thường xuyên, định kỳ các buổi gặp mặt, buổi giao lưu giữa doanh nghiệp và sinh viên nhằm tạo cơ hội cho sinh viên được tiếp cận với thực tế thông qua việc chia sẻ về kinh nghiệm và những kỹ năng khởi nghiệp của các chuyên gia. Từ đó khơi dậy sự ham muốn kinh doanh, tư duy làm chủ cho sinh viên. Thêm vào đó, nhà trường nên tạo ra nhiều sân chơi về khởi sự doanh nghiệp cho sinh viên để họ trải nghiệm những khó khăn, nắm bắt được những kiến thức, cơ hội, đối đầu với rủi ro, thách thức nhằm giúp họ tự tin khởi nghiệp.

Ba là, đối với gia đình, cần tạo điều kiện thuận lợi cho con cái trong việc học hành, khuyến khích và ủng hộ con cái trong việc khởi nghiệp. Đặc biệt, đối với các gia đình đã có truyền thống kinh doanh, cần tạo điều kiện cho con cái tiếp cận với công việc của gia đình để họ có trải nghiệm trong việc kinh doanh từ đó khơi dậy tinh thần khởi nghiệp sau này.

Bốn là, đối với Nhà nước và chính quyền địa phương, cần có những chính sách ưu đãi trong kinh doanh cho các doanh nghiệp. Đặc biệt là các doanh nghiệp mới thành lập như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế suất ưu đãi, hỗ trợ nguồn vốn. Bên cạnh đó, cơ chế pháp lý cho việc khởi sự doanh nghiệp cần phải thông thoáng, các thủ tục hành chính phải đơn giản tránh rườm rà để dẫn đến sự quá nhiều gây ra sự bất mãn, nản chí đối với người khởi sự doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần thành lập vườn ươm doanh nghiệp, trung tâm hỗ trợ, tư vấn về KSDN ở địa phương để giúp đỡ các đối tượng khởi nghiệp nắm bắt được những chủ trương, chính sách, pháp luật, thông tin về thị trường và tư vấn, góp ý những ý tưởng khởi sự

cũng như tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ cho đối tượng khởi nghiệp.

Năm là, đối với cá nhân, cần chủ động phát huy khả năng, sở trường của bản thân. Năm bắt cơ hội kinh doanh, phát huy tinh thần “tư duy làm chủ thay cho tư duy làm thuê”, cố gắng theo đuổi ước mơ làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội.

Cuối cùng, giống với nhiều nghiên cứu khác, nghiên cứu này vẫn còn một số giới hạn. Đầu tiên, do hạn chế về thời gian và tài chính nên nghiên cứu chỉ nghiên cứu được ở 6/9 quận huyện trên địa bàn thành phố Cần Thơ mà bỏ qua các huyện Thới Lai, Cờ Đỏ và Vĩnh Thạnh với cỡ mẫu 180 quan sát nên khả năng suy rộng tổng thể là hạn chế. Do đó, nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng điều tra thêm tại một số địa bàn khác và cỡ mẫu quan sát nhiều hơn để có thể gia tăng khả năng suy rộng tổng thể. Kế tiếp, nghiên cứu chỉ tập trung nghiên cứu vào đối tượng là sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp cho nên có thể chưa bao quát được mọi đối tượng nghiên cứu. Vì vậy, nghiên cứu này trong tương lai có thể thực hiện với đối tượng đa dạng khác như bộ đội xuất ngũ, học sinh-sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdullah Azhar et al., 2010. Entrepreneurial Intentions among Business Students in Pakistan. *Journal of Business Systems, Governance and Ethics*, Vol. 5, No. 2, pp.13.
- Ajzen, I., 1991. The theory of planned behaviour. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50, pp. 179-211.
- Amran Md Rasli, Saif ur Rehman Khan, Shaghayegh Malekifar, Samrena Jabeen, 2/2013. Factors Affecting Entrepreneurial Intention Among Graduate Students of University Teknologi Malaysia. *International Journal of Business and Social Science*, Vol. 4, No. 2.
- Anabela Dinis et al., 2013. Psychological characteristics and entrepreneurial intentions among secondary students. *Education + Training*, Vol. 55, No. 8/9, pp.763-780.
- Ang, S. H., & Hong, D. G. P., 2000. Entrepreneurial spirit among East Asian Chinese. *Thunderbird International Business Review*, Vol. 42, No. 3, pp.285-309.
- Carr, J. C., and Sequeira, J. M., 2007. Prior family business exposure as intergenerational influence and entrepreneurial intent: A Theory of Planned Behavior approach. *Journal of Business Research*, Vol. 60, No. 10, pp. 1090-1098.
- Davidsson, P., 1995. "Small Firms: Has Their Role as Job Creators Been Exaggerated?" Paper presented at the 40th ICSB World Conference, Sydney, June 18-21.
- Davidsson, P., 1989. *Continued Entrepreneurship and Small Firm Growth*. Stockholm: The Economic Research Institute (diss.).
- Eda Gurel et al., 2010. Tourism students's entrepreneurial intentions. *Annals of Tourism Research*, Vol. 37, No. 3, pp. 646-669.
- Gurol, Y., & Atsan, N., 2006. Entrepreneurial characteristics amongst university students: Some insights for entrepreneurship education and training in Turkey. *Education and Training*, Vol.48, No.1, pp. 25-38.
- Hair J. F., Black WC., Babin BJ., Anderson RE. & Tatham, RL., 2006. *Multivariate data analysis*. Auflage, Upper Saddle River.
- Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. Hà Nội: Nhà xuất bản Hồng Đức.
- Karimi, S., Biemans, H.J.A., Lans, T., Chizari, M. & Mulder, M., 2014. Effects of Role Models and Gender on Students' Entrepreneurial Intentions. *European Journal of Training and Development*, Vol. 38, No. 8, pp.694-727
- Koh, H. C., 1996. Testing hypotheses of entrepreneurial characteristics: A study of Hong Kong MBA students. *Journal of Managerial Psychology*, Vol. 11, No. 3, pp.12-25.
- Kolvareid, L., 1996. Prediction of employment status choice intentions. *Entrepreneurial Theory and Practice*, Vol. 21, No.1, pp. 47-57.
- Lüthje, C., & Franke, N., 2003. The 'making' of an entrepreneur: testing a model of entrepreneurial intent among engineering students at MIT. *R&D Management*, Vol.33, No. 2, pp. 135-147.
- Mueller, S. L. & Thomas, A. S., 2001. Culture and entrepreneurial potential: A nine country study of locus of control and innovativeness. *Journal of Business Venturing*, Vol.16, No.1, pp.51-55.

- Pretorius C. & Shaw P., 2008. Entrepreneurship education on South Africa, [online]. Available at: <<http://www.emeraldinsight.com/Insight/viewContentItem.do?contentType=Article&hdAction=lnkhtml&contentId=1562338>> (Accessed 22nd, March 2014).
- Walter, S. and Dohse, D., 2009. The Interplay between Entrepreneurship Education and Regional knowledge Potential in Forming Entrepreneurial Intentions. Kiel Working Papers, No. 1549.
- Wang, C. K., Wong, P. K., 2004. Entrepreneurial interest of university students in Singapore. *Technovation*, 24(2), 163-172, [online]. Available at: <[http://dx.doi.org/10.1016/S0166-4972\(02\)00016-0](http://dx.doi.org/10.1016/S0166-4972(02)00016-0)> (Accessed 22 March 2014).
- Wenjun Wang, Wei Lu, & John Kent Millington., 2011. Determinants of Entrepreneurial Intention among College Students in China and USA. *Journal of Global Entrepreneurship Research*, Vol. 1, No. 1, pp. 35-44.